

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5461 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xử lý cấp bách
đê hữu sông Mã từ K53+450-K56+060**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện dự án cấp bách;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết cho các dự án cấp bách sử dụng nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 231/TTr-SNN&PTNT ngày 04/12/2020 (kèm theo kết quả thẩm định số 4723/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 04/12/2020 và hồ sơ) về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xử lý cấp bách đê hữu sông Mã từ K53+450-K56+060.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xử lý cấp bách đê hữu sông Mã từ K53+450-K56+060, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Xử lý cấp bách đê hữu sông Mã từ K53+450-K56+060.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty TNHH tư vấn xây dựng hạ tầng Nông nghiệp nông thôn.

4. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục các sự cố công trình đê điều do ảnh hưởng của bão, lũ gây ra, đảm bảo an toàn và ổn định cho tuyến đê; bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng dự án.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Hệ số ổn định cho phép: $[K] = 1,3$.

- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 1\%$.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	1.200
2	Cao độ đỉnh đê thiết kế	m	(+6.05 ÷ +5.86)
3	Chiều rộng mặt đê thiết kế	m	6
4	Hệ số mái đê		
-	Mái phía sông và phía đồng		$m = 2$

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Đắp tôn cao, áp trúc mở rộng tuyến đê từ K53+450-K54+650 với chiều dài thiết kế 1.200 m; các dốc lên, xuống đê trong phạm vi tuyến đê thiết kế.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Tuyến đê:

- Hướng tuyến: Cơ bản bám theo tuyến đê hiện tại, nấn chỉnh cục bộ một số vị trí để trơn thuận và đảm bảo an toàn giao thông.

- Hoàn thiện mặt cắt đê: Trên cơ sở tuyến đê hiện trạng được tôn cao, áp trực theo mặt cắt thiết kế đắp bằng đất núi đầm lèn đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$. Mái đê phía sông và phía đồng phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

- Gia cố mặt đê kết hợp giao thông:

Mặt đê rộng $B_n = 6$ m được gia cố bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 lu lèn chặt dày 18 cm; độ dốc ngang mặt đê $i_{\text{mặt}} = 2\%$.

b) Dốc lên, xuống đê: (6 cái).

- Thân dốc bằng đất đắp đầm lèn đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, mái đắp $m = 1,5$ được trồng cỏ chống xói lở.

- Mặt dốc rộng $B = (2 \div 3,5)$ m được gia cố bằng CPĐĐ loại 2 dày 18 cm. Riêng đối với các dốc hiện tại mặt là bê tông được gia cố hoàn trả mặt bằng bê tông thường dày 20 cm, phía dưới là lớp móng bằng CPĐĐ loại 2 dày 14 cm, lè mỗi phía $B = 0,5$ m bằng đất đắp đầm lèn chặt $K \geq 0,95$.

7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình đê điều, cấp II.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 19.131 m².

10. Phương án giải phóng mặt bằng: UBND thành phố Thanh Hóa tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 22.282,4 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí bồi thường GPMB:	2.282,4	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	14.532,5	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	390,7	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.385,5	triệu đồng;
Chi phí khác:	1.848,4	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	1.842,9	triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 theo Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng chi phí bồi thường GPMB do UBND thành phố Thanh Hóa đảm

nhận theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 3111/UBND-THKH ngày 16/3/2020.

13. Hình thức quản lý dự án: Ủy thác quản lý dự án; đơn vị nhận ủy thác là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 ÷ 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại kết quả thẩm định số 4723/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 04/12/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án xử lý cấp bách ô nhiễm hữu cơ sông Mã từ K53+450-K56+060

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	Cách tính	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí bồi thường GPMB	Lấy theo Biên bản GPMB	2.282,4
II	Chi phí xây dựng (Gxd)		14.532,5
III	Chi phí quản lý dự án	2,9567% x Gxd/1,1	390,7
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.385,5
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư		314,698
1.1	Chi phí khảo sát địa hình	QĐ số 3384/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	53,259
1.2	Chi phí khảo sát địa chất		99,738
1.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		4,590
1.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát		6,230
1.5	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		150,880
2	Giai đoạn thực hiện dự án		1.070,815
2.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất (KS)	Tạm tính	200,000
2.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	3,0000% x KS	6,000
2.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	4,0720% x KS	8,144
2.4	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	3,3951% x Gxd	493,397
2.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,4997% x Gxd	363,274
V	Chi phí khác		1.848,4
1	Chi phí khảo sát, lập phương án dự toán, giám sát và thi công rà phá bom, mìn	Tạm tính	270,000
2	Chi phí thẩm định dự án (TT209/2016/TT-BTC)	0,0220% x TMDT x 0,5	2,451
3	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (TT210/2016/TT-BTC)	0,1210% x Gxd/1,1 x 0,5	7,993
4	Chi phí thẩm định dự toán (TT210/2016/TT-BTC)	0,1170% x Gxd/1,1 x 0,5	7,729
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước	Tạm tính	20,000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,363% x TMDT	74,113
7	Chi phí bảo hiểm công trình (TT329/2016/TT-BTC)	1,0400% x Gxd	151,138
8	Chi phí hoàn trả đường phục vụ thi công	Tạm tính	1.300,000
9	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	15,000
VI	Chi phí dự phòng	9,02% x (I+II+III+IV+V)	1.842,9
	Tổng cộng		22.282,4